Chi tiết mã HS 1905.90.70

Mã HS	1905.90.70
Mô tả hàng hóa	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự / - Loại khác: / - - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	12/11/2026 02:13:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/19059070/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2457
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2457
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2457
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.1	17,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2460
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2421
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2421
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2421
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2421
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2421
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2421
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2459
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2459
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2459
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2459

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2459
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2459
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2461
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2461
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2461
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2461
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2461
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2461
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2463
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2427
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2423
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2423
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2423
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2423
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2423
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2423
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2423
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2423
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2423
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2423
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2423
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2423
VCFTA	2022	2022	13	VC!D2470
VCFTA	2023	2023	10	VC!E2470
VCFTA	2024	2024	8	VC!F2470
VCFTA	2025	2025	5	VC!G2470

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	3	VC!H2470
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2470
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D2463
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E2463
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F2463
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2463
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2463
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2463
AHKFTA	2022	2022	30	AKH!D2475
AHKFTA	2023	2023	30	AKH!E2475
AHKFTA	2024	2024	30	AKH!F2475
AHKFTA	2025	2025	30	AKH!G2475
AHKFTA	2026	2026	30	AKH!H2475
AHKFTA	2027	2027	30	AKH!I2475
EVFTA	2022	2022	15	EV-NK!D2446
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E2446
EVFTA	2024	2024	5	EV-NK!F2446
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G2446
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H2446
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2446
UKVFTA	2022	2022	15	UKV!D2448
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E2448
UKVFTA	2024	2024	5	UKV!F2448
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G2448
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H2448
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2448

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2442
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2442
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2442
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2442
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2442
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2442
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2442
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D2465
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E2465
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F2465
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G2465
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H2465
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I2465
RCEP B	2022	2022	27	B!D2465
RCEP B	2023	2023	24	B!E2465
RCEP B	2024	2024	21	B!F2465
RCEP B	2025	2025	18	B!G2465
RCEP B	2026	2026	15	B!H2465
RCEP B	2027	2027	12	B!I2465
RCEP C	2022	2022	27	C!D2465
RCEP C	2023	2023	24	C!E2465
RCEP C	2024	2024	21	C!F2465
RCEP C	2025	2025	18	C!G2465
RCEP C	2026	2026	15	C!H2465
RCEP C	2027	2027	12	C!I2465
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D2465

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E2465
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F2465
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G2465
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H2465
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I2465
RCEP E	2022	2022	27	E!D2468
RCEP E	2023	2023	24	E!E2468
RCEP E	2024	2024	21	E!F2468
RCEP E	2025	2025	18	E!G2468
RCEP E	2026	2026	15	E!H2468
RCEP E	2027	2027	12	E!I2468
RCEP F	2022	2022	27	F!D2465
RCEP F	2023	2023	24	F!E2465
RCEP F	2024	2024	21	F!F2465
RCEP F	2025	2025	18	F!G2465
RCEP F	2026	2026	15	F!H2465
RCEP F	2027	2027	12	F!I2465
VIFTA	2024	2024	25,7	VI!F2298
VIFTA	2025	2025	21.4	VI!G2298
VIFTA	2026	2026	17.1	VI!H2298
VIFTA	2027	2027	12.9	VI!I2298

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1905.90 có 9 dòng thuế; dòng 1905.90.70 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.	1905.90.10 Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng; 1905.90.20 Bánh quy không ngọt khác; 1905.90.30 Bánh ga tô (cakes); 1905.90.40 Bánh bột nhào (pastry); 1905.90.50 Các loại bánh không bột; 1905.90.60 Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1905.90.70. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 1905.90.70 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2457), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.